BỘ Y TẾ
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 006603 /VYTCC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 05348.20

VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

Tên mẫu : **SỮA CHUA TÁO CHUỐI – SUSU IQ**

Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-13

Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu

Lượng mẫu : 02 hộp x 80 g

Ngày nhận mẫu : 31/03/2020

Người gửi mẫu : Chu Giang Ngân

Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	*Listeria monocytogenes*	HD.PP.09.03/TT.VS (TCVN 7700-2:2007) (d)	< 10 CFU /g	01/04/2020

Ghi chú:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- < 10 CFU /g : được xem như không phát hiện.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10-04-2020

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN

VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Đức Thịnh

BỘ Y TẾ
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 006628 /VYTCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 05349.20

VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

Tên mẫu : **SỮA CHUA TÁO CHUỐI – SUSU IQ**

Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-13

Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu

Lượng mẫu : 02 hộp x 80 g

Ngày nhận mẫu : 31/03/2020

Người gửi mẫu : Chu Giang Ngân

Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Arsen (As) tổng	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (b) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	03/04/2020
2	Cadimi (Cd)	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (b) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	03/04/2020
3	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (d)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	03/04/2020
4	Chì (Pb)	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (b) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	03/04/2020
5	Antimon (Sb)	HD.PP.16/TT.AAS:2019 (a)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	03/04/2020

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 -04- 2020

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN

VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Đức Thịnh

BỘ Y TẾ
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 006627 /VYTCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 05350.20

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

Tên mẫu : **SỮA CHUA TÁO CHUỐI – SUSU IQ**

Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-13

Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu

Lượng mẫu : 02 hộp x 80 g

Ngày nhận mẫu : 31/03/2020

Người gửi mẫu : Chu Giang Ngân

Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Aflatoxin M1	HD.PP.03-1/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,1 µg/kg	06/04/2020

Ghi chú:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 -04- 2020

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN

VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Đức Thịnh

BỘ Y TẾ
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 006624 /VYTCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 05353.20

VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

Tên mẫu : **SỮA CHUA TÁO CHUỐI – SUSU IQ**

Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-13

Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu

Lượng mẫu : 02 hộp x 80 g

Ngày nhận mẫu : 31/03/2020

Người gửi mẫu : Chu Giang Ngân

Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Melamine	TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010) (b) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	01/04/2020

Ghi chú:
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 -04- 2020

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN

VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Đức Thịnh

BỘ Y TẾ
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 006626 /VYTCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 05351.20

VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

Tên mẫu : **SỮA CHUA TÁO CHUỐI – SUSU IQ**

Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-13

Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu

Lượng mẫu : 04 hộp x 80 g

Ngày nhận mẫu : 31/03/2020

Người gửi mẫu : Chu Giang Ngân

Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Clenbuterol	Ref. CLG-AGON1.08	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	03/04/2020
2	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	03/04/2020
3	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	03/04/2020
4	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 20 µg/kg	03/04/2020
5	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 40 µg/kg	03/04/2020
6	Benzylpenicillin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	07/04/2020
7	Procain benzylpenicilin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	07/04/2020
8	Clortetracyclin	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (a)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	01/04/2020
9	Oxytetracyclin	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (a)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	01/04/2020

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
10	Tetracyclin	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (a)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	01/04/2020
11	Dihydrostreptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (a)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	04/04/2020
12	Streptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (a)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	04/04/2020
13	Gentamicin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (a)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	04/04/2020
14	Spiramycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (a)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	07/04/2020
15	Ceftiofur	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015,5133 - 5140) (a)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	07/04/2020
16	Lincomycin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	07/04/2020
17	Neomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (a)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	04/04/2020
18	Pirlimycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref.J.Agric.Food Chem, 2015,5133-5140) (a)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	07/04/2020
19	Spectinomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (a)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	04/04/2020
20	Sulfadimidin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015, 5133-5140) (a)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	07/04/2020
21	Diminazen	Ref. J.AOAC,Vol 86, (2003)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	07/04/2020
22	Doramectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	06/04/2020
23	Eprinomectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	06/04/2020
24	Febantel	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	05/04/2020
25	Fenbendazole	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	05/04/2020
26	Oxfendazole	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	05/04/2020
27	Imidocarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	05/04/2020
28	Isometamidium	Ref. J.Chroma.B, 879 (2011)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	07/04/2020
29	Ivermectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	06/04/2020
30	Thiabendazole	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	05/04/2020
31	Trichlorfon (Metrifonat)	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	05/04/2020

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 -04- 2020

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN

VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Đức Thịnh

BỘ Y TẾ
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 006752 /VYTCC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 05352.20

VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

Tên mẫu : **SỮA CHUA TÁO CHUỐI – SUSU IQ**

Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-13

Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu

Lượng mẫu : 04 hộp x 80 g

Ngày nhận mẫu : 31/03/2020

Người gửi mẫu : Chu Giang Ngân

Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	03/04/2020
2	Chlorpyrifos-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	03/04/2020
3	Diclorvos	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
4	Dimethoate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
5	Ethephon	Ref. EURL-SRM, Version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	03/04/2020
6	Lindan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	03/04/2020
7	Methidathion	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/kg	05/04/2020
8	Chlordane	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,001 mg/kg	03/04/2020
9	DDT	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	03/04/2020
10	Diazinon	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	03/04/2020
11	Diphenylamin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0001 mg/kg	05/04/2020

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
12	Piperonyl butoxide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
13	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	03/04/2020
14	Bifenthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	03/04/2020
15	Disulfoton	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	03/04/2020
16	Fipronil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	03/04/2020
17	Fenpropathrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	03/04/2020
18	Fenvalerate	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	03/04/2020
19	Heptachlor	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	03/04/2020
20	Permethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	03/04/2020
21	Phorate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	03/04/2020
22	Aldrin và Dieldrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	03/04/2020
23	Abamectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/kg	06/04/2020
24	Acephate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
25	Aminopyralid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2020
26	Amitraz	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
27	2,4-D (Dichlorophenoxy)	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
28	Bentazone	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
29	Bifenazate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
30	Bitertanol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
31	Chlorpyrifos	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	03/04/2020
32	Carbendazim	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
33	Carbosulfan	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2020
34	Chlormequat	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	03/04/2020
35	Chlorpropham	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,00025 mg/kg	05/04/2020
36	Clethodim	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2020
37	Clofentezine	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2020

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
38	Cyhexatin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,025 mg/kg	05/04/2020
39	Cyprodinil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0002 mg/kg	05/04/2020
40	Cyromazin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
41	Difenoconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0025 mg/kg	05/04/2020
42	Dimethenamid-p	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
43	Dimethipin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	03/04/2020
44	Dimethomorph	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
45	Diquat	Ref. EURL-SRM, Version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	03/04/2020
46	Ethoprophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
47	Fenamiphos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0025 mg/kg	05/04/2020
48	Fenbuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
49	Fenbutatin oxide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,025 mg/kg	05/04/2020
50	Fenpropimorph	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
51	Fludioxonil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
52	Flutolanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
53	Glufosinat-ammonium	Ref. EUL-SRM, Version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	03/04/2020
54	Imidacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2020
55	Indoxacarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	05/04/2020
56	Kresoxim-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
57	Methamidophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
58	Methoxyfenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
59	Myclobutanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
60	Novaluron	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	05/04/2020
61	Oxydemeton-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
62	Paraquat	Ref. EURL-SRM, version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	03/04/2020
63	Penconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
64	Pirimicarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
65	Pirimiphos-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	03/04/2020
66	Prochloraz	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
67	Profenofos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
68	Propamocarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
69	Propiconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
70	Pyraclostrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
71	Pyrimethanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
72	Quinoxyfen	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
73	Spinosad	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
74	Tebuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
75	Tebufenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
76	Terbufos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
77	Thiacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
78	Triadimefon	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
79	Triadimenol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
80	Trifloxystrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2020
81	Vinclozolin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	03/04/2020
82	Dicofol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	03/04/2020
83	Diflubenzuron	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
84	Famoxadone	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
85	Fenhexamid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	05/04/2020
86	Fenpyroximate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	05/04/2020
87	Flumethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	05/04/2020
88	Flusilazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
89	Methoprene	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	03/04/2020

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
90	Propargite	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
91	Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	03/04/2020
92	Dithiocarbamate	Ref. CRL, Version 2 (2009)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	04/04/2020
93	Endosulfan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	03/04/2020
94	Aldicarb	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
95	Carbaryl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
96	Carbofuran	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
97	Methomyl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020
98	Oxamyl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	05/04/2020

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13-04-2020

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN

VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Đức Thịnh